

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại Khu đô thị mới  
thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Thanh Hóa (cũ)**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân công thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 116/TTr-SXD ngày 21/4/2026 về việc phê duyệt dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại Khu đô thị mới thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Thanh Hóa (cũ) (kèm theo báo cáo thẩm định số 4033/SXD-HĐXD ngày 20/4/2026 của Sở Xây dựng và hồ sơ Dự án).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại Khu đô thị mới thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Thanh Hóa (cũ) với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên dự án:** Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại Khu đô thị mới thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Thanh Hóa (cũ).

**2. Địa điểm xây dựng:** Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

**3. Người quyết định đầu tư dự án:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**4. Chủ đầu tư:** Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa.

**5. Nhà thầu tư vấn khảo sát:** Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Đại Việt.

**6. Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi:** Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Đại Việt và Công ty Cổ phần E&P.

**7. Loại, nhóm dự án, loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng công trình chính theo thiết kế:**

- Nhóm dự án: Nhóm C.
- Loại và cấp công trình chính: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.
- Thời hạn sử dụng của công trình chính: Thời hạn sử dụng 50 năm, theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2022/BXD quy định về phân cấp công trình.

**8. Mục tiêu đầu tư:** Thực hiện tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử Thái miếu Nhà Hậu Lê tại Khu đô thị mới thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Thanh Hóa (cũ); sau khi bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu tái định cư của dự án này, phần quỹ đất còn lại được sử dụng để bố trí tái định cư cho các dự án khác theo quy định và nhu cầu thực tế.

**9. Quy mô đầu tư: Gồm 02 khu:** Khu A diện tích khoảng 4,94 ha; Khu B diện tích khoảng 0,61 ha. Các hạng mục đầu tư gồm: San nền, đường giao thông, bãi đỗ xe, hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, điện chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC).

## **10. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

### **10.1. San nền**

- Thực hiện san nền trong phạm vi các lô đất (không bao gồm phần đường giao thông); cao độ thiết kế từ +3,20 m đến +4,25 m.

- Hướng thoát nước từ các lô đất ra hệ thống thoát nước bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông, sau đó thoát về trục đường chính và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa.

- Vật liệu san nền sử dụng đất tận dụng từ khối lượng đào và đất đồi mua từ mỏ, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật; độ chặt  $K \geq 0,85$ .

- Tại các vị trí giáp ranh dự án, đắp mái taluy với độ dốc 1:1,5.

## 10.2. Công trình giao thông

### a) Quy mô:

Gồm 09 tuyến đường; quy mô thực hiện theo Bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Tuyến N1: Mặt cắt 3-3; lộ giới 20,5 m (lòng đường 10,50 m; hè đường 2x5,0 m).

Tuyến N2: Mặt cắt 4-4; lộ giới 17,5 m (lòng đường 7,50 m; hè đường 2x5,0 m).

Tuyến N3: Mặt cắt 2-2; lộ giới 24,0 m (lòng đường 12,0 m; hè đường 2x6,0 m).

Tuyến N5: Mặt cắt 3-3; lộ giới 20,50 m (lòng đường 10,50 m; hè đường 2x5,0 m).

Tuyến N7: Mặt cắt 5-5; lộ giới 15,50 m (lòng đường 7,5 m; hè đường 2x4,0 m).

Tuyến D8: Mặt cắt 5-5; lộ giới 15,50 m (lòng đường 7,5 m; hè đường 2x4,0 m).

Tuyến D9: Lộ giới 15,50 m (lòng đường 7,5 m; hè đường 2x4,0 m).

Tuyến D10: Mặt cắt 2-2; lộ giới 24,0 m (lòng đường 12,0 m; hè đường 2x6,0 m).

Tuyến D12: Mặt cắt 5-5; lộ giới 15,50 m (lòng đường 7,5 m; hè đường 2x4,0 m).

### b) Giải pháp thiết kế

- Mặt đường bố trí dốc hai mái,  $i = 2,0\%$ ; hè đường dốc về phía mặt đường,  $i = 2,0\%$ .

- Kết cấu nền, mặt đường:

+ Nền đường:

Nền đường chủ yếu là nền đắp; trước khi đắp, đào bỏ lớp đất không thích hợp, chiều dày theo hồ sơ khảo sát và được Chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định; đắp trả bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, độ chặt  $K \geq 0,95$ .

Đối với nền đất yếu (các tuyến N1, D12): Đào thay lớp đất yếu phía trên, chiều dày trung bình 2,0 m; bố trí lớp vải địa kỹ thuật ngăn cách; đắp trả bằng cát, độ chặt  $K \geq 0,90$ , dày 100 cm; lớp phía trên đắp bằng đất đồi, độ chặt  $K \geq 0,95$ , dày 100 cm; lớp sát kết cấu áo đường đắp bằng đất đồi, độ chặt  $K \geq 0,98$ , dày 50 cm.

+ Mặt đường: Mặt đường cấp cao A2,  $E_{yc} \geq 120$  MPa; kết cấu các lớp từ trên xuống dưới gồm: bê tông nhựa chặt C16 dày 7,0 cm; lớp tưới thấm bảm TCN 1,0 kg/m<sup>2</sup>; móng trên bằng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15 cm; móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 24 cm.

- Hè đường, bó vỉa, đan rãnh, bó hè:

+ Hè đường: Lát gạch TERRAZZO; lớp móng bê tông xi măng M150 dày 10 cm; lớp lót nylon chống mất nước; lớp đất đắp, độ chặt  $K \geq 0,95$ .

+ Bó vỉa: Bằng bê tông xi măng M250; kích thước 100x23x26 cm, đoạn cong sử dụng loại 40x23x26 cm; lớp móng bê tông xi măng M150 dày 10 cm.

+ Đan rãnh: Kích thước 30x40x5 cm, bằng bê tông xi măng M200; lớp móng bê tông xi măng M150 dày 10 cm.

+ Gờ bó hè: Xây gạch đặc không nung, vữa xi măng M75; lớp móng bê tông xi măng M150.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí biển báo, vạch sơn kẻ đường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ (QCVN 41:2024/BGTVT).

- Hồ trồng cây: Kích thước 120x120 cm; xây gạch đặc không nung, vữa xi măng M75; lớp móng bê tông xi măng M150 dày 5 cm.

- Cây xanh: Trồng cây bóng mát, khoảng cách trung bình 10 m/cây.

- Bãi đỗ xe: Kết cấu nền, mặt đường gồm các lớp từ trên xuống dưới: bê tông xi măng M250 dày 20 cm; lớp nylon tái sinh; móng trên bằng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15 cm; lớp đất đồi đắp, độ chặt  $K \geq 0,95$ , dày 50 cm.

### 10.3. Cấp nước, hệ thống PCCC

#### a) Cấp nước

- Nguồn cấp nước được đầu nối từ điểm khởi thủy theo thỏa thuận của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa tại Công văn số 157/CV-CNTH ngày 26/3/2026.

- Cấu tạo hệ thống gồm các tuyến ống chính, ống nhánh và các van chặn; mạng lưới thiết kế dạng mạng vòng kết hợp mạng cụt, bao phủ toàn bộ khu vực. Đường kính ống chính DN160, DN110; ống nhánh DN63; sử dụng ống HDPE. Hệ thống van chặn được bố trí để kết nối, phân đoạn mạng lưới, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

#### b) Hệ thống PCCC

- Nguồn nước chữa cháy được lấy từ mạng cấp nước chung; bố trí trụ cứu hỏa trên các tuyến ống cấp nước DN110, khoảng cách giữa các trụ từ 100–120 m.

- Bể PCCC: bố trí tại khu vực bãi đỗ xe; gồm 02 bể, kích thước lòng mỗi bể (8,6 x 4,8 x 2,25) m; kết cấu bê tông cốt thép.

- Nhà bơm: bố trí phía trên bể PCCC; kết cấu xây gạch không nung kết hợp bê tông cốt thép.

#### 10.4. Hệ thống thoát nước mưa

- Bố trí tuân thủ quy hoạch, theo nguyên tắc tự chảy; nước mưa được thu gom qua máng thu, ga thăm, ga thu về hệ thống đường ống bên dưới mép mặt đường và thoát ra các điểm chờ theo quy hoạch.

- Máng thu: Bằng BTCT M250; song chắn rác bằng composite.

- Ga thu, ga thăm: Thân ga xây gạch đặc không nung VXM M75 và BTCT M200; đế bằng BTCT M250; giếng cổ, tấm đan bằng BTCT M250; nắp ga thu, ga thăm bằng composite.

- Đường ống: Bằng BTCT ly tâm đường kính D300, D600, D1000, D1500.

- Hoàn trả mương B27: Tuyến mương được bố trí đi ngầm, dọc theo mép đường các tuyến N5, D8, N3, D10 và đầu nối vào mương hiện trạng tại nút giao với tuyến N2; kết cấu công hộp kích thước (1,2 x 1,2) m bằng bê tông cốt thép M300.

#### 10.5. Hệ thống thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế độc lập với hệ thống thoát nước mưa; bố trí theo quy hoạch được duyệt, bảo đảm thoát nước tự chảy. Nước thải sinh hoạt được thu gom từ các hộ dân qua hệ thống ga thăm, dẫn vào các tuyến ống đặt dưới hè đường và thoát ra các điểm chờ theo quy hoạch.

- Ga thăm: Thân ga xây gạch đặc không nung, vữa xi măng M75; đế bằng bê tông xi măng M200; giếng cổ bằng bê tông cốt thép M200; tấm đan bằng bê tông cốt thép M250.

- Đường ống: Sử dụng ống UPVC đường kính D110–D140 và ống bê tông cốt thép ly tâm đường kính D300.

#### 10.6. Hệ thống cấp điện, chiếu sáng

- Nguồn cấp điện trung thế cấp đến các trạm biến áp được đầu nối từ nguồn điện khu vực theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư với Đội QLĐL khu vực Quảng Xương (Thỏa thuận số 11/2026-TTĐNCĐ ngày 27/02/2026) và Đội QLĐL khu vực Hạc Thành (Thỏa thuận số 06/2026/TĐĐN ngày 27/02/2026).

- Cấp điện trung thế: Gồm các tuyến 35 kV và 22 kV, đi ngầm dưới hè đường; cáp điện luồn trong ống HDPE.

- Trạm biến áp: Bố trí 02 trạm theo quy hoạch; cấp điện 22/0,4 kV, công suất từ 1x560 kVA đến 2x630 kVA.

- Cấp điện hạ thế: Cấp hạ thế từ các trạm biến áp đi ngầm dưới hè đường đến các tủ công tơ; sử dụng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC với tiết diện phù hợp theo phụ tải.

- Hệ thống chiếu sáng: Sử dụng cột thép bát giác côn rời cần cao 8 m và 11 m; đèn LED.

### **11. Số bước thiết kế, quy chuẩn, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu:**

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án theo Báo cáo thẩm định tại Văn bản số 4033/SXD-HĐXD ngày 20/4/2026 của Sở Xây dựng; giao Chủ đầu tư chủ động cập nhật quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

### **12. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 115.095.009.000 đồng, trong đó:**

|                                           |   |                |       |
|-------------------------------------------|---|----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | : | 18.592.155.000 | đồng; |
| - Chi phí xây dựng                        | : | 73.034.050.063 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị                        | : | 3.367.311.200  | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án                   | : | 1.095.166.195  | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD                     | : | 4.099.505.675  | đồng; |
| - Chi phí khác                            | : | 1.619.133.300  | đồng; |
| - Chi phí dự phòng                        | : | 13.287.687.978 | đồng. |

*(Có phụ biểu tổng mức đầu tư xây dựng kèm theo).*

**13. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn:** Ứng vốn Quỹ phát triển đất tỉnh Thanh Hóa.

**14. Thời gian thực hiện dự án:** Hoàn thành trước ngày 30/4/2027.

### **15. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng diện tích khoảng 5,55 ha.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND phường Quảng Phú tổ chức thực hiện theo quy định.

**16. Hình thức quản lý dự án:** Áp dụng hình thức quản lý dự án là Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

- Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 4033/SXD-HĐXD ngày 20/4/2026 và ý kiến của các sở, ngành liên quan.

- Giao UBND phường Quảng Phú tổ chức bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Chủ tịch UBND phường Quảng Phú; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa;
- Lưu: VT, CNXDKH<sub>HĐXD\_TM</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

**Dự án Hạ tầng khu TĐC thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa (cũ)**  
(Kèm theo QĐ số       /QĐ-UBND ngày     /     /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT        | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                            | GIÁ TRỊ<br>TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT            | GIÁ TRỊ<br>SAU THUẾ   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ</b>                            | <b>18.592.155.000</b> |                      | <b>18.592.155.000</b> |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                                     | <b>66.890.659.998</b> | <b>6.143.390.065</b> | <b>73.034.050.063</b> |
| 1          | San nền                                                                     | 4.753.446.535         | 459.157.619          | 5.212.604.154         |
| 2          | Giao thông                                                                  | 39.562.819.244        | 3.694.093.557        | 43.256.912.801        |
| 3          | Thoát nước mưa                                                              | 7.257.309.968         | 624.169.599          | 7.881.479.567         |
| 4          | Thoát nước thải                                                             | 2.849.158.394         | 232.928.190          | 3.082.086.584         |
| 5          | Cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy                                  | 2.006.399.134         | 167.706.734          | 2.174.105.868         |
| 6          | Bể phòng cháy chữa cháy                                                     | 1.010.383.795         | 84.566.232           | 1.094.950.027         |
| 7          | Cấp điện                                                                    | 9.451.142.928         | 880.768.134          | 10.331.911.062        |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>                                                     | <b>3.061.192.000</b>  | <b>306.119.200</b>   | <b>3.367.311.200</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                                                | <b>1.095.166.195</b>  |                      | <b>1.095.166.195</b>  |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                                       | <b>3.824.281.940</b>  | <b>275.223.736</b>   | <b>4.099.505.675</b>  |
| 1          | Chi phí lập quy hoạch điều chỉnh                                            | 236.348.000           |                      | 236.348.000           |
| 2          | Chi phí khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi                        | 180.888.889           | 14.471.111           | 195.360.000           |
| 3          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng                                      | 5.861.000             |                      | 5.861.000             |
| 4          | Chi phí cắm cọc GPMB                                                        | 60.467.708            | 4.867.466            | 65.335.174            |
| 5          | Chi phí lập thiết kế hồ sơ cắm cọc GPMB                                     | 5.000.000             | 400.000              | 5.400.000             |
| 6          | Chi phí giám sát công tác cắm cọc GPMB                                      | 2.462.245             |                      | 2.462.245             |
| 7          | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi                                      | 333.670.334           | 26.693.627           | 360.363.961           |
| 8          | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công                                            | 1.112.391.676         | 88.991.334           | 1.201.383.010         |
| 9          | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng                                          | 81.606.605            | 6.528.528            | 88.135.133            |
| 10         | Chi phí thẩm tra dự toán công trình                                         | 78.262.072            | 6.260.966            | 84.523.038            |
| 11         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn                   | 13.275.919            | 1.062.074            | 14.337.993            |
| 12         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng        | 100.335.990           | 8.026.879            | 108.362.869           |
| 13         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị | 9.244.800             | 739.584              | 9.984.384             |
| 14         | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                          | 1.208.714.226         | 96.697.138           | 1.305.411.364         |



| STT        | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                                       | GIÁ TRỊ<br>TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT            | GIÁ TRỊ<br>SAU THUẾ    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| 15         | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị                                                      | 24.581.372            | 1.966.510            | 26.547.882             |
| 16         | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng                                            | 7.955.000             |                      | 7.955.000              |
| 17         | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn   | 5.000.000             |                      | 5.000.000              |
| 18         | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp  | 120.000.000           |                      | 120.000.000            |
| 19         | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị | 6.734.622             |                      | 6.734.622              |
| 20         | Chi phí thẩm định giá, thiết bị                                                        | 92.592.593            | 7.407.407            | 100.000.000            |
| 21         | Chi phí lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường                                     | 138.888.889           | 11.111.111           | 150.000.000            |
| <b>VI</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                    | <b>1.055.759.923</b>  | <b>56.869.377</b>    | <b>1.619.133.300</b>   |
| 1          | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                                         | 97.890.000            |                      | 97.890.000             |
| 2          | Chi phí bảo hiểm công trình                                                            | 219.102.150           | 17.528.172           | 236.630.322            |
| 3          | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng                                                    | 6.963.248             |                      | 6.963.248              |
| 4          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                                 | 127.525.270           |                      | 127.525.270            |
| 5          | Chi phí kiểm toán độc lập                                                              | 390.517.367           | 31.241.389           | 421.758.756            |
| 6          | Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở                          | 26.087.357            |                      | 26.087.357             |
| 7          | Phí thẩm định dự toán xây dựng                                                         | 25.083.997            |                      | 25.083.997             |
| 8          | Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy                        | 907.127               |                      | 907.127                |
| 9          | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng                               | 60.435.711            |                      | 60.435.711             |
| 10         | Chi phí nghiệm thu đóng điện                                                           | 101.247.696           | 8.099.816            | 109.347.512            |
| 11         | Chi phí ứng vốn                                                                        |                       |                      | 506.504.000            |
| <b>VII</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                                |                       |                      | <b>13.287.687.978</b>  |
| 1          | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh                                               |                       |                      | 10.180.732.143         |
| 2          | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá                                                  |                       |                      | 3.106.955.835          |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                       | <b>94.519.215.056</b> | <b>6.781.602.378</b> | <b>115.095.009.411</b> |
|            | <b>LÀM TRÒN</b>                                                                        |                       |                      | <b>115.095.009.000</b> |